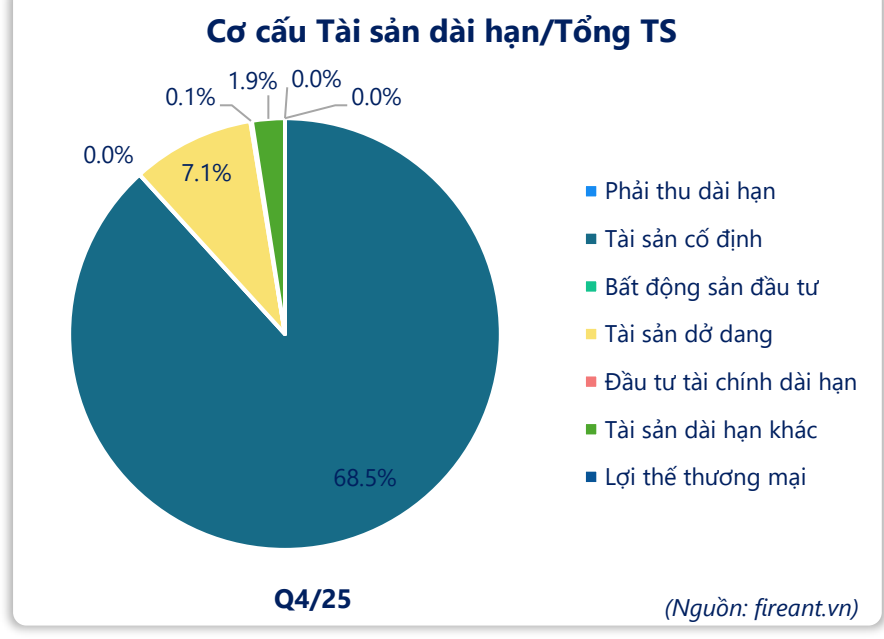
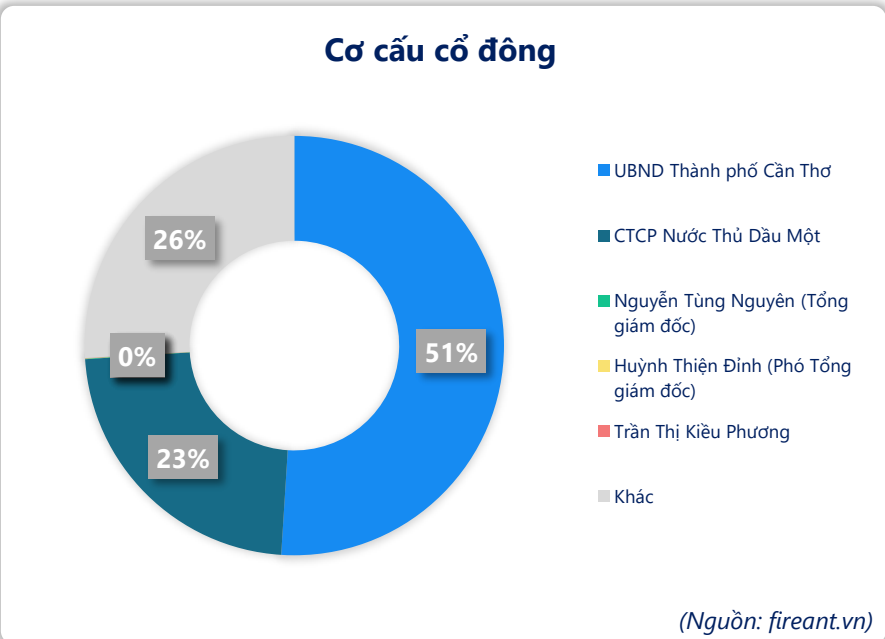
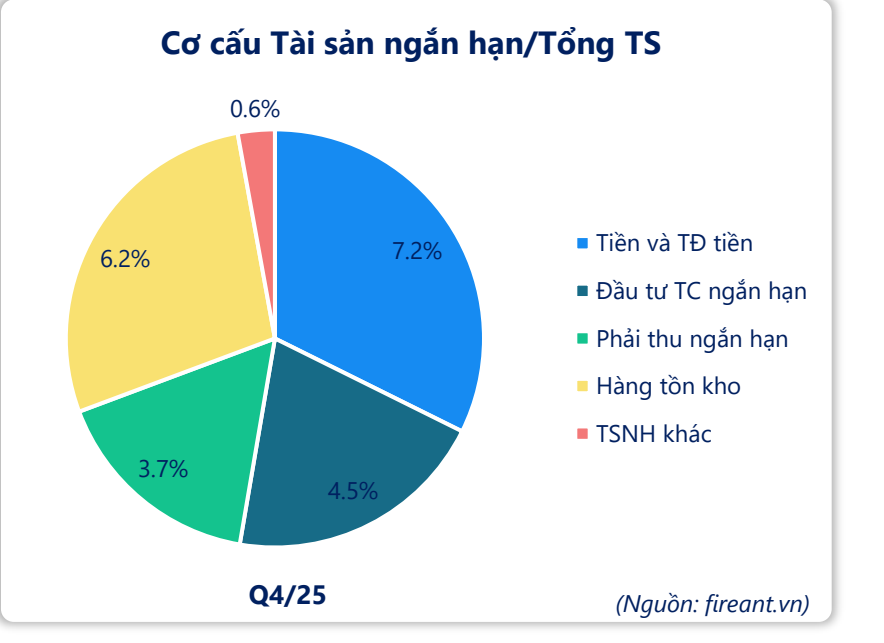
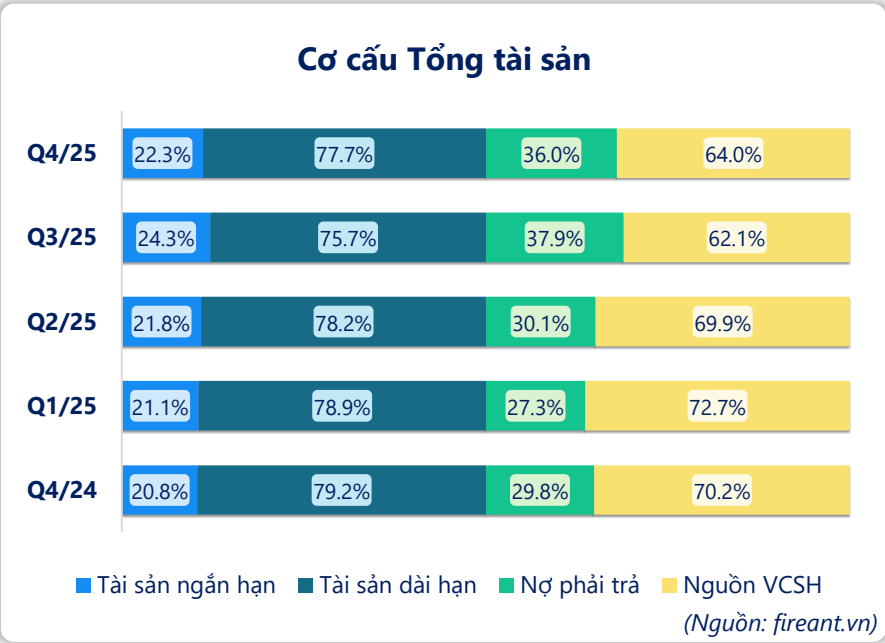
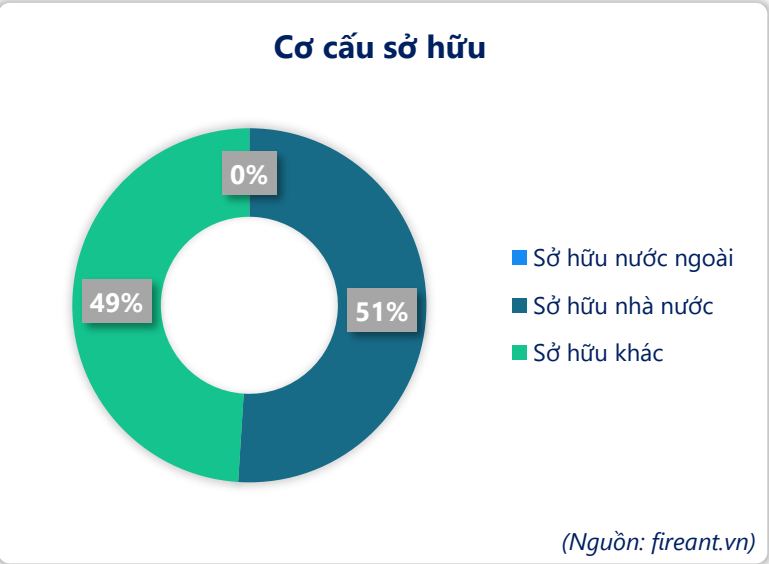
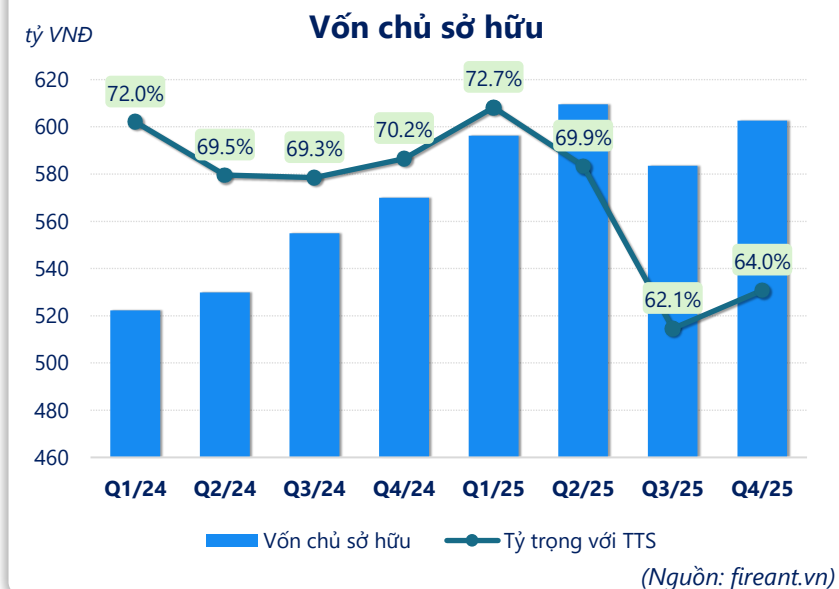
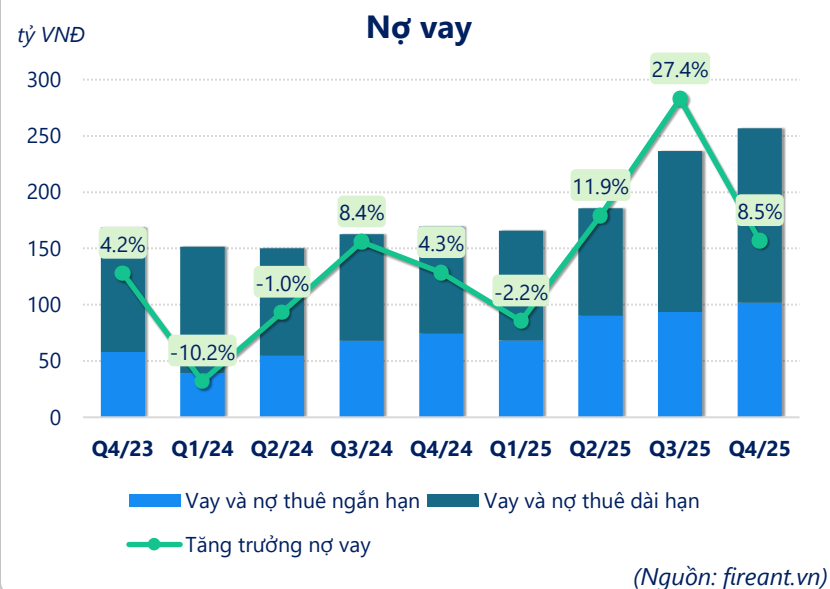
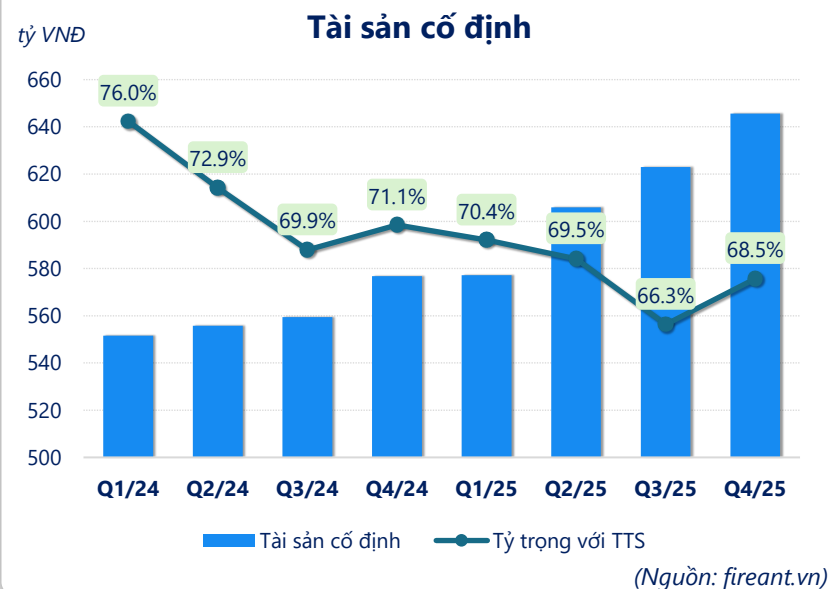
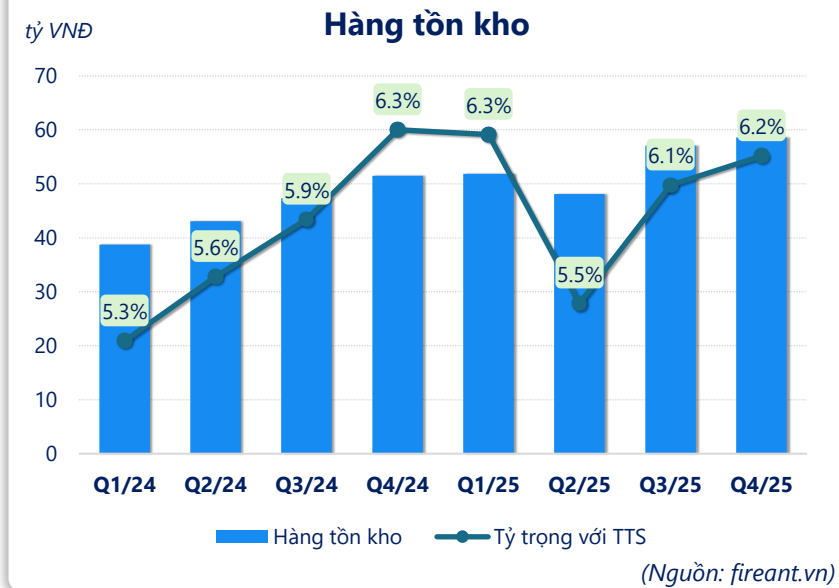
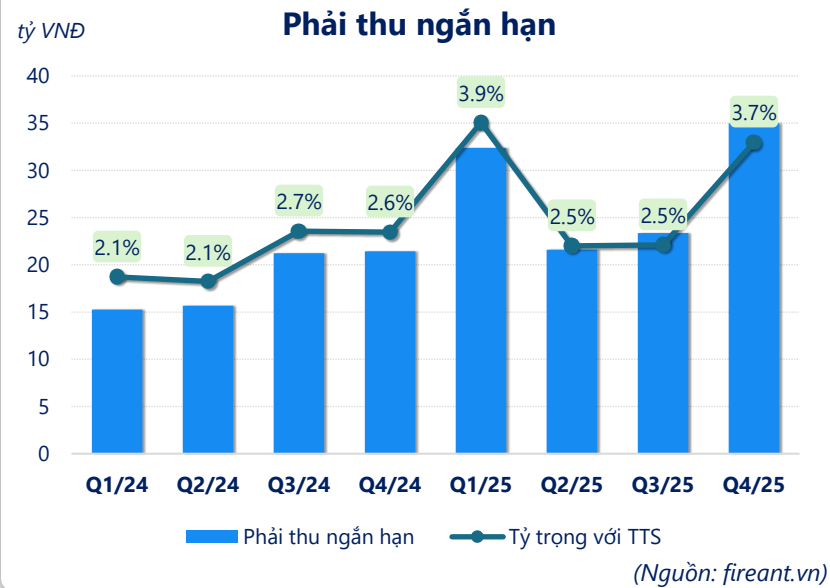
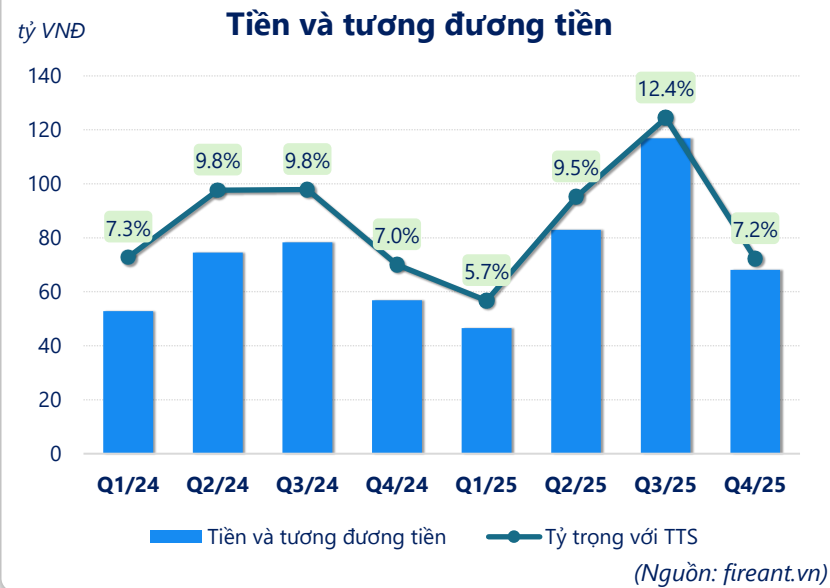
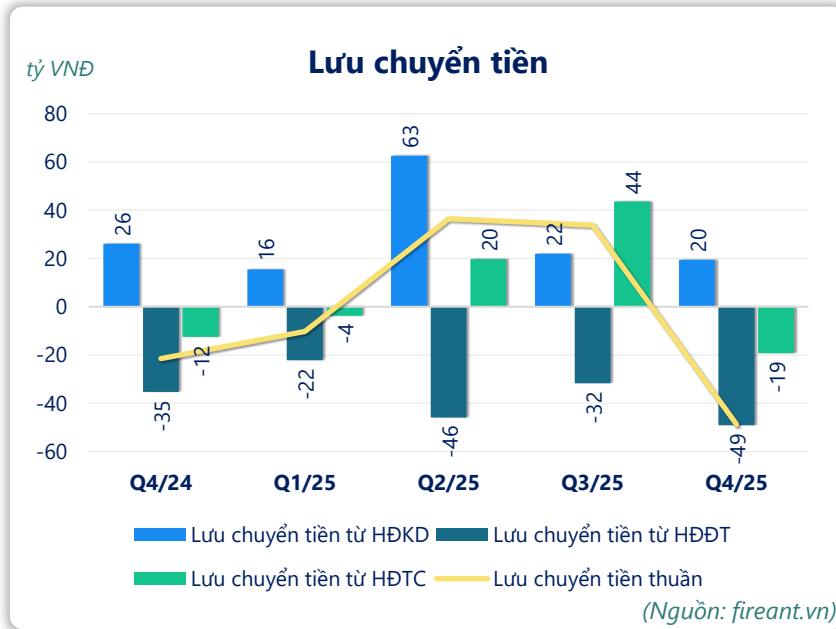
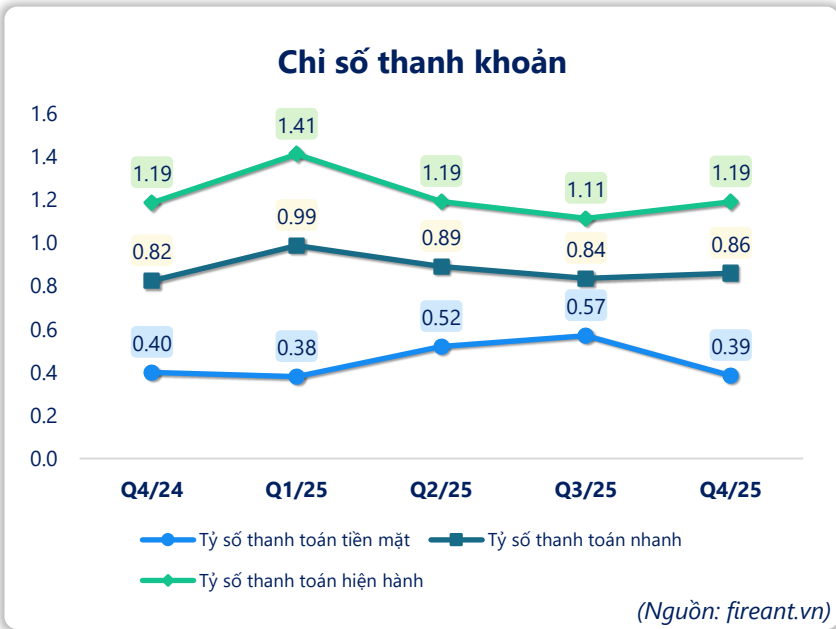
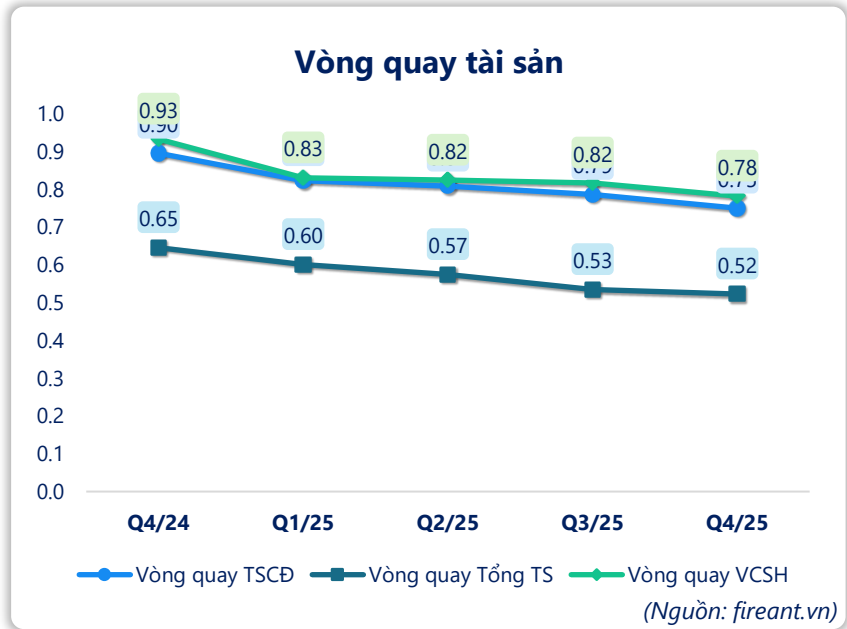
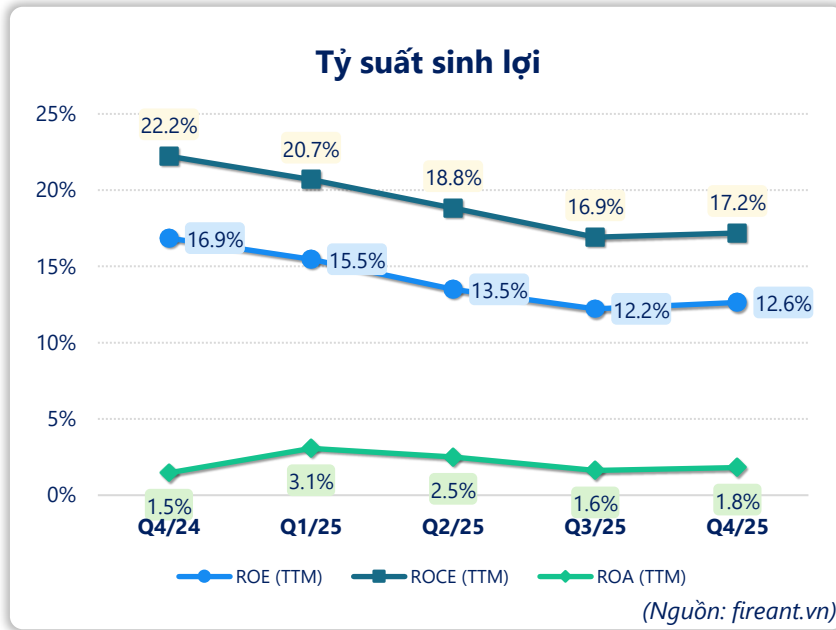
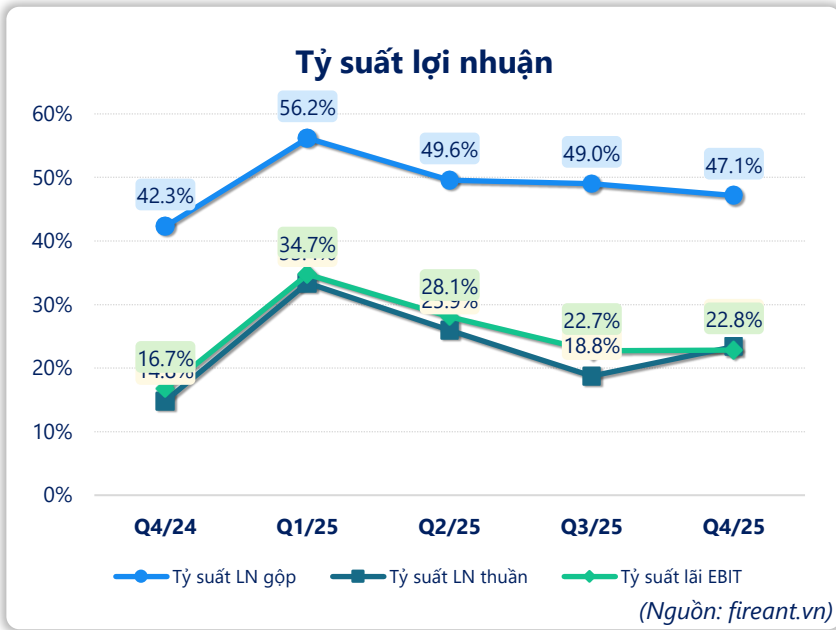
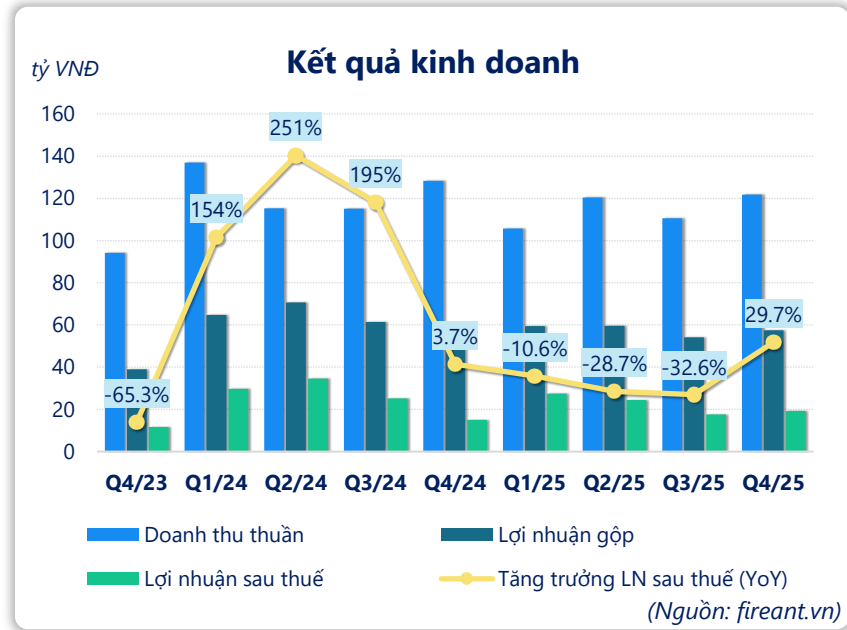


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		24,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		32,947
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		23,000
SL cổ phiếu LH		27,998,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)		390
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		672
P/E		9.1
EPS		2,647

	YTD	1T	3T	6T
CTW	-21.5%	2.1%	-13.0%	-16.5%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	942	811	16.2%
Tài sản ngắn hạn	211	168	25.0%
Tiền và tương đương tiền	68.1	56.8	19.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	42.9	35.9	19.5%
Phải thu ngắn hạn	35.0	21.4	63.2%
Hàng tồn kho	58.6	51.5	13.8%
Tài sản ngắn hạn khác	6.03	2.83	113%
Tài sản dài hạn	732	642	13.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	646	577	11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	67.2	43.7	53.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.88	0.88	0.0%
Tài sản dài hạn khác	18.0	21.1	-14.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	339	242	40.3%
Nợ ngắn hạn	177	142	24.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	102	74.3	36.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.3	18.7	-23.5%
Nợ dài hạn	163	99.5	63.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	155	95.2	62.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	603	569	5.9%
Vốn chủ sở hữu	603	569	5.9%
Vốn điều lệ	280	280	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	128	106	120	111	122
Giá vốn hàng bán	74.0	46.3	60.7	56.4	64.4
Lợi nhuận gộp	54.3	59.4	59.6	54.2	57.4
Doanh thu HĐTC	0.61	0.19	1.04	0.54	0.97
Chi phí TC	2.64	2.18	2.90	2.89	3.74
Chi phí lãi vay	2.63	2.18	2.90	2.89	3.59
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.5	10.3	10.0	15.1	11.0
Chi phí QLDN	19.7	11.7	16.6	16.0	15.2
LN thuần từ HĐKD	19.0	35.3	31.2	20.7	28.5
Lợi nhuận khác	-0.19	-0.75	-0.34	1.47	-4.27
LN trước thuế	18.9	34.5	30.9	22.2	24.2
Lợi nhuận sau thuế	15.0	27.4	24.5	17.6	19.3
LNST của CĐ cty mẹ	11.3	23.7	20.5	14.1	15.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.2	15.5	62.7	22.0	19.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-35.3	-22.1	-45.9	-31.8	-49.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.4	-3.69	19.7	43.6	-19.2
Tiền đầu kỳ	78.3	56.8	46.5	83.0	117
Lưu chuyển tiền thuần	-21.5	-10.3	36.5	33.8	-48.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	56.8	46.5	83.0	117	68.1

(Nguồn: fireant.vn)